CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư MST

Ngày 30/06/2025	5,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.7%	**-2.1%**	**-7.8%**

DT thuần
Q2/25
367
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.00| 0.9%
YoY: ▲ 64.0| 21.2%

LN thuần
Q2/25
3.20
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.88| -60.4%
YoY: ▲ 0.02| 0.5%

LN sau thuế
Q2/25
3.37
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.90| -53.7%
YoY: ▲ 0.11| 3.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
19.3%
YoY: +/-▲ 16.8%

ROE (TTM)
Q2/25
2.5%
YoY: +/-▲ 0.0%

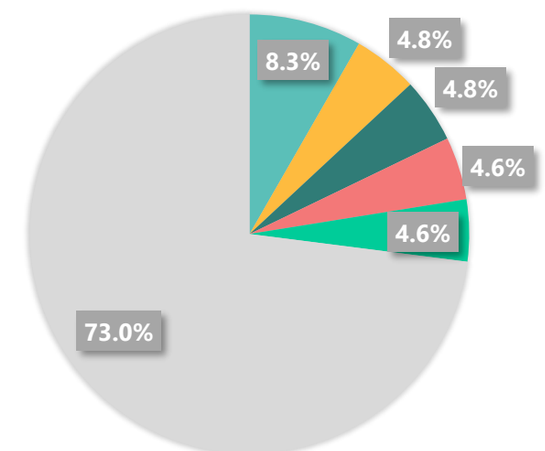
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,194 - 6,747
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	441
Số lượng CPLH (CP)	76,004,301
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,607,180
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	1.21
EPS	279
P/E	20.8

DT thuần
6T 2025
731
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 146| 24.9%

LN thuần
6T 2025
11.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.96| 111%

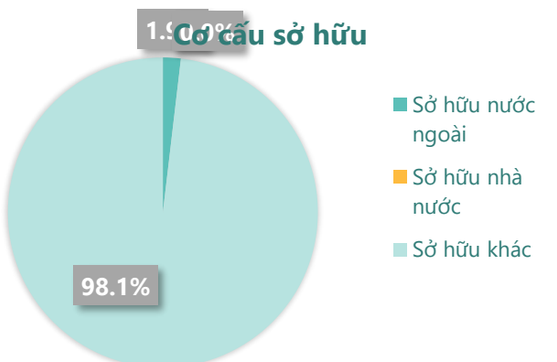
LN sau thuế
6T 2025
10.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.04| 62.1%

Cơ cấu cổ đông



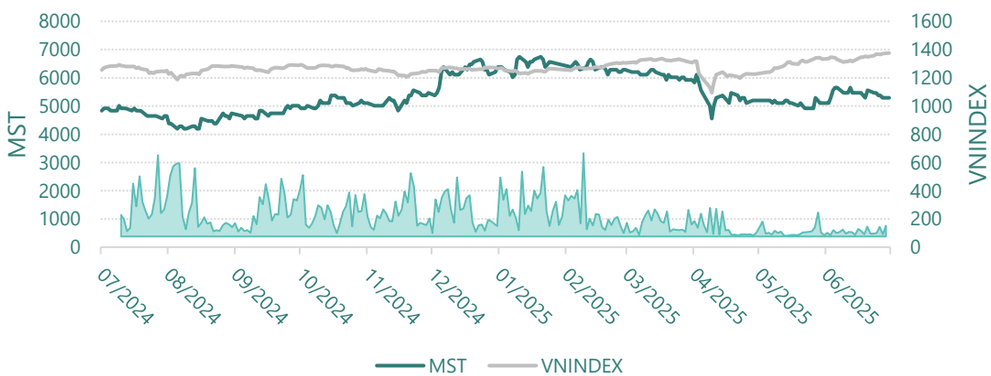
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



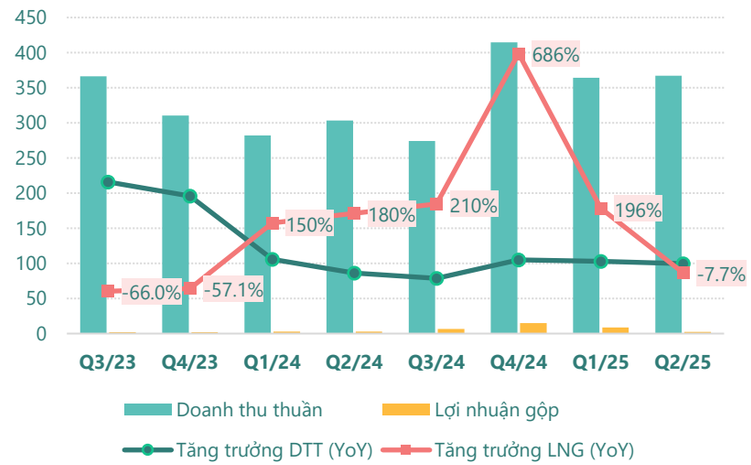
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



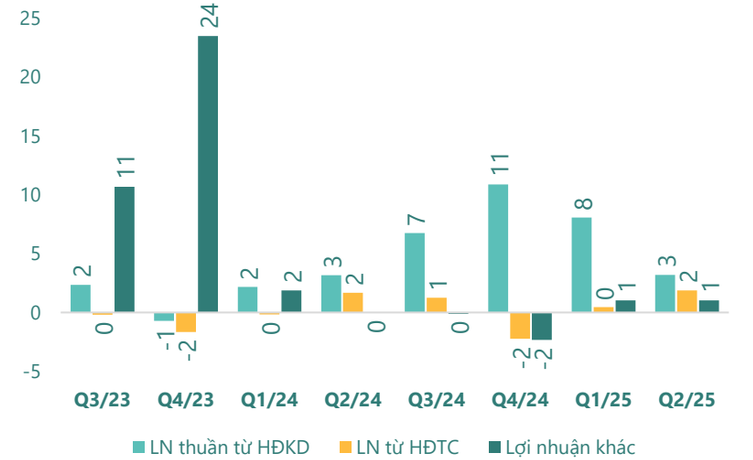
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



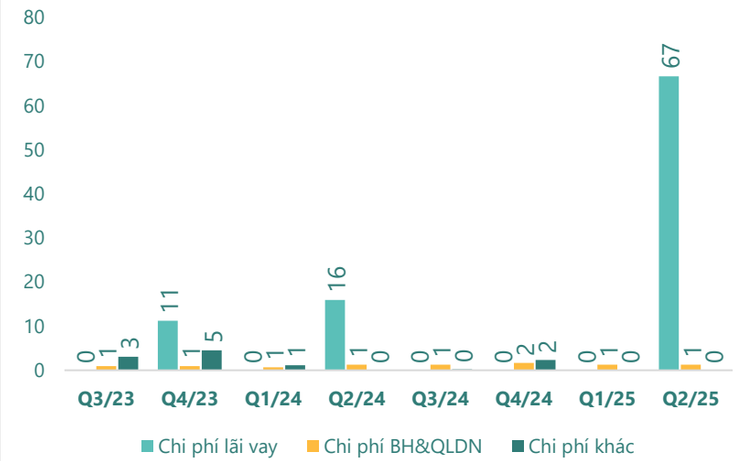
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



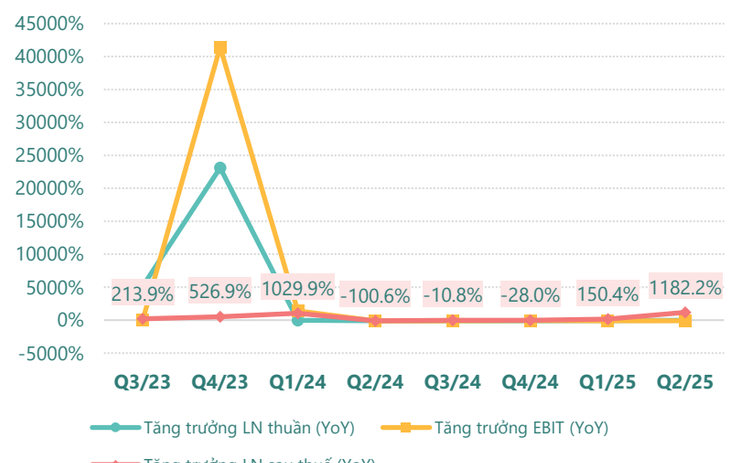
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



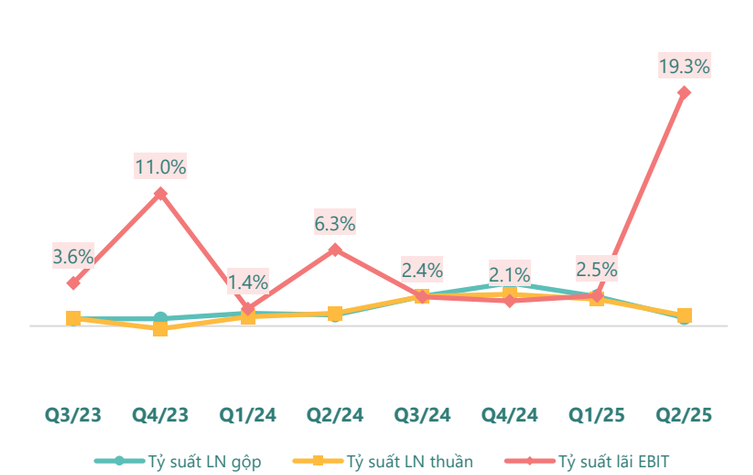
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



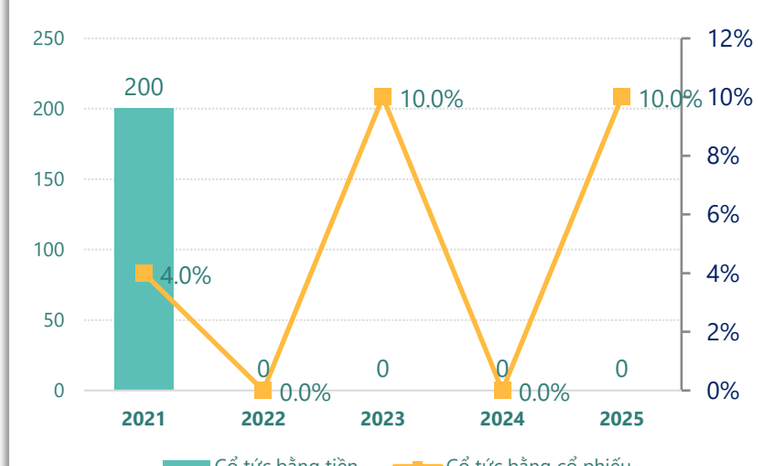
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

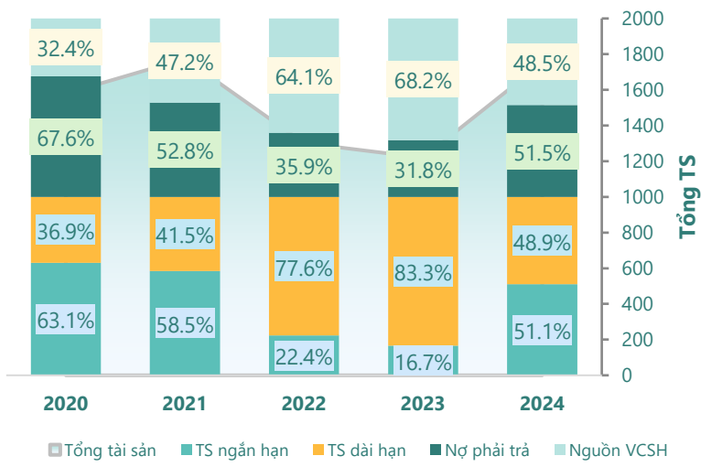
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

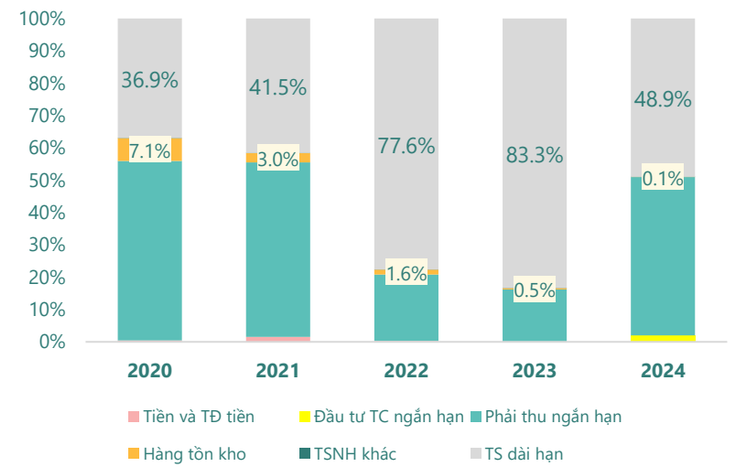
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



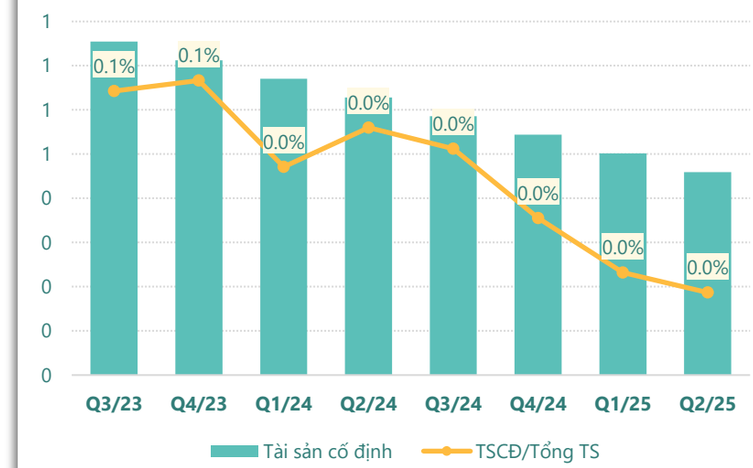
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



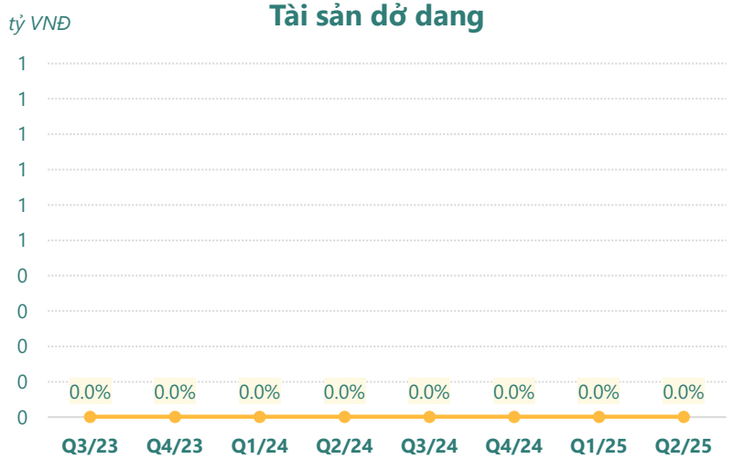
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



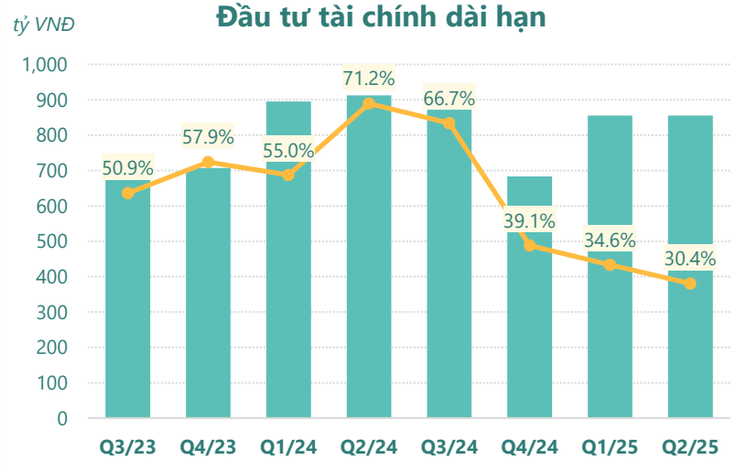
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



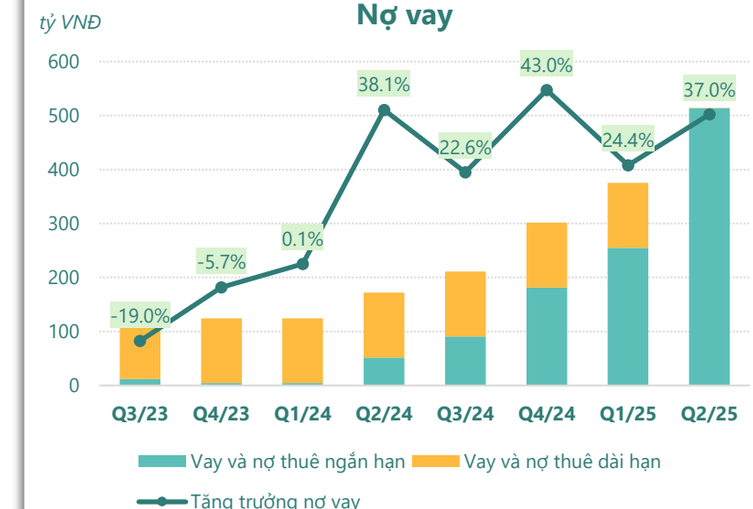
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

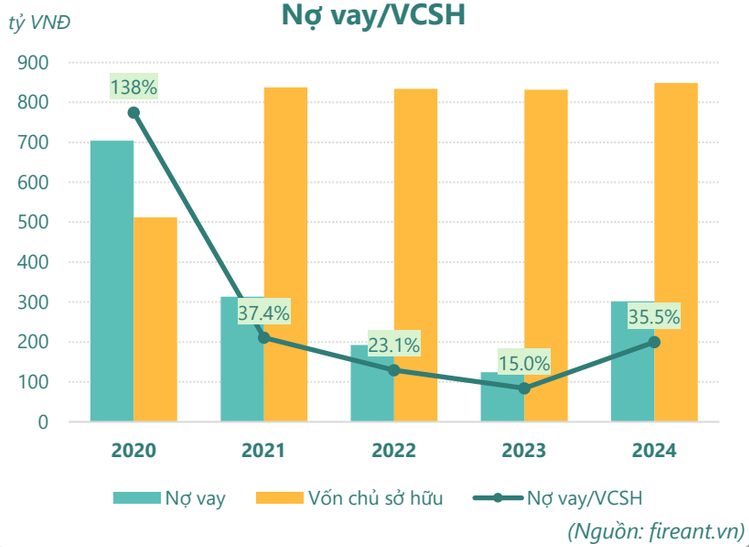
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

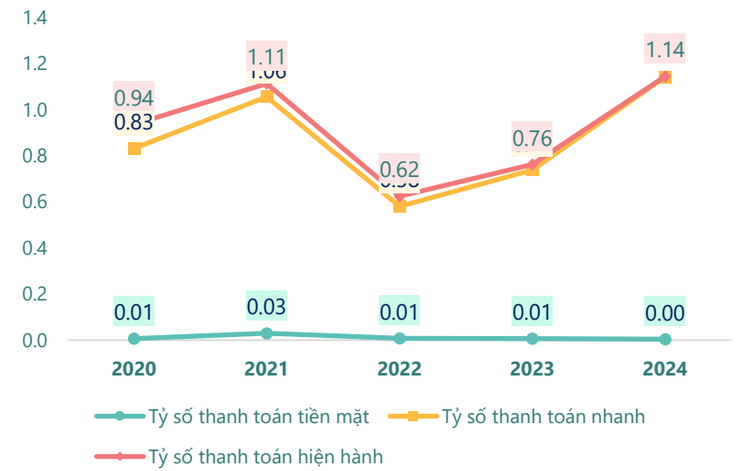
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



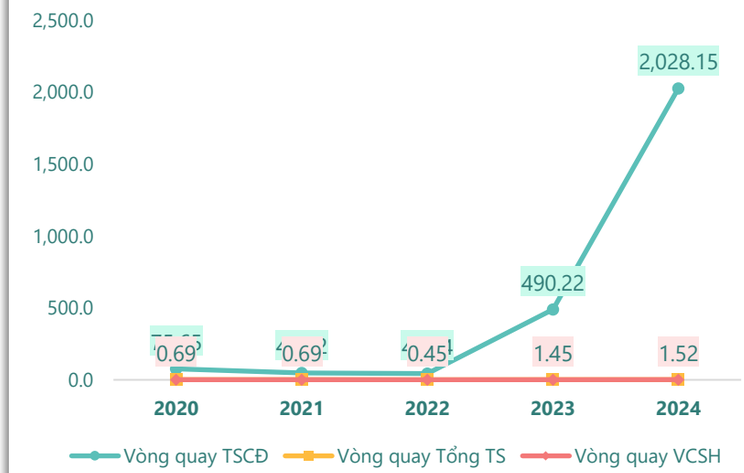
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



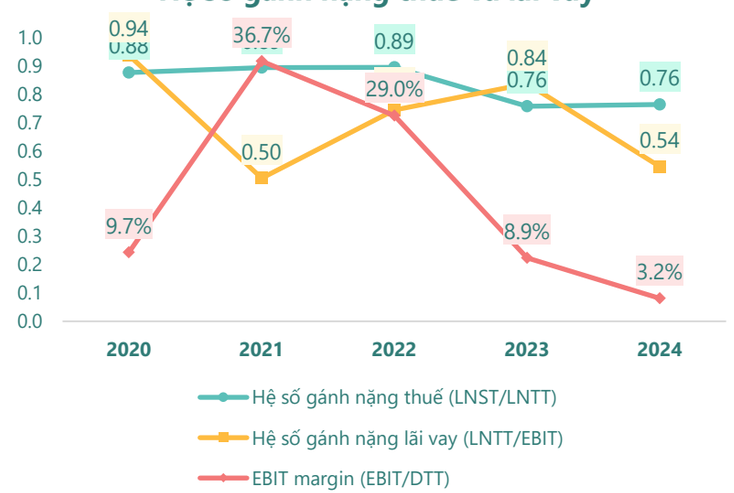
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



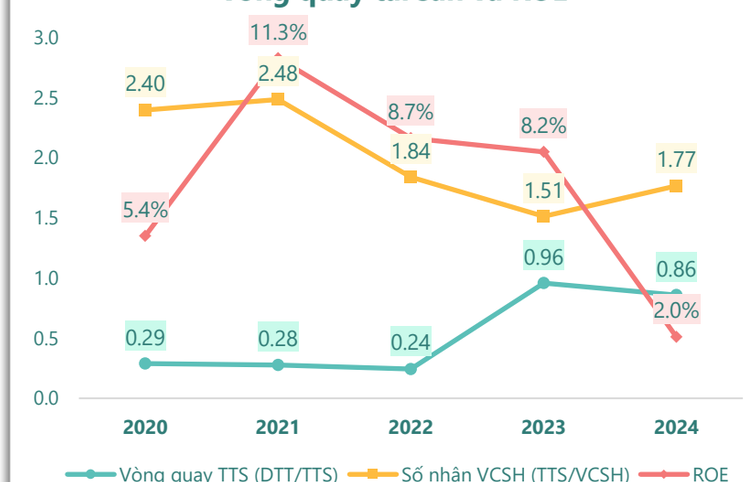
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



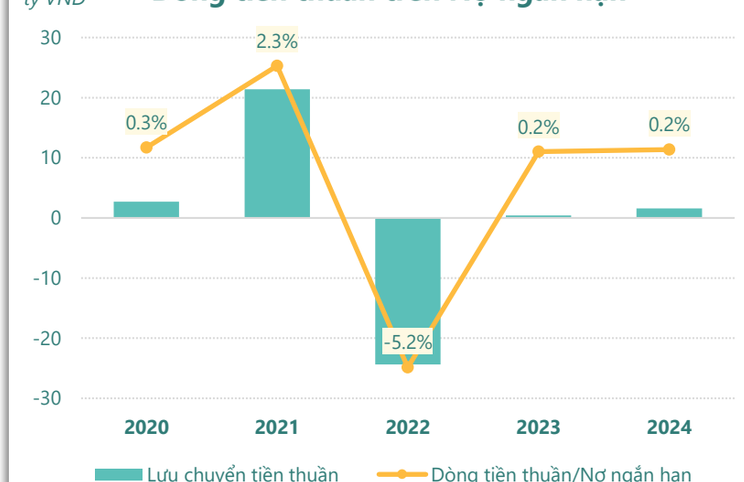
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**367**	**303**	**21.2%**	**731**	**585**	**24.9%**
Giá vốn hàng bán	365	301	21.2%	720	580	24.2%
Lợi nhuận gộp	2.57	2.78	-7.6%	11.5	5.79	98.2%
Doanh thu HĐTC	63.1	12.9	389%	69.0	17.5	295%
Chi phí TC	61.2	11.2	446%	66.7	16.0	318%
Chi phí lãi vay	66.7	16.0	317%	66.7	16.0	318%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	-0.10	0.00		0.04	0	
Chi phí QLDN	**1.36**	**1.29**	**5.2%**	**2.49**	**1.96**	**27.2%**
LN thuần từ HĐKD	3.20	3.18	0.5%	11.3	5.34	111%
Lợi nhuận khác	**1.02**	**0.00**		**2.06**	**1.88**	**9.7%**
LN trước thuế	4.22	3.18	32.7%	13.3	7.22	84.8%
Lợi nhuận sau thuế	**3.37**	**3.26**	**3.3%**	**10.6**	**6.56**	**62.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.37**	**3.26**	**3.3%**	**10.6**	**6.56**	**62.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-78.8	78.7	-105	-58.8	400	151
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	79.1	-88.4	27.3	-30.0	-472	-289
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.01	9.58	76.9	90.7	73.7	139
Tiền đầu kỳ	1.62	1.89	1.77	1.40	3.23	4.63
Lưu chuyển tiền thuần	**0.26**	**-0.12**	**-0.36**	**1.82**	**1.40**	**0.53**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.89	1.77	1.40	3.23	4.63	5.16

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,811**	**1,751**	**60.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,955	894	119%
Tiền và tương đương tiền	5.16	3.23	60.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	388	31.0	1150%
Phải thu ngắn hạn	1,533	858	78.7%
Hàng tồn kho	27.6	1.43	1835%
Tài sản ngắn hạn khác	1.35	0.74	83.6%
Tài sản dài hạn	**856**	**856**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.46	0.54	-15.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	856	856	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0.02**	**-20.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,952	902	116%
Nợ ngắn hạn	**764**	**782**	**-2.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	514	181	183%
Phải trả người bán ngắn hạn	146	155	-5.6%
Nợ dài hạn	1,188	120	887%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.21	120	-99.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**859**	**849**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**859**	**849**	**1.3%**
Vốn điều lệ	760	760	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)